



NGUYEN TAT THANH

Thông tin

Giáo dục Quốc tế



Số 17/2014

www.cheer.edu.vn

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TƯ Ở ĐÔNG Á



LỜI GIỚI THIỆU



GDDH ngoài công lập ở Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đòi hỏi giới nghiên cứu phải nhanh chóng góp phần mang lại dữ liệu và thông tin cho những người làm chính sách để họ có thể có những đáp ứng phù hợp và kịp thời.

Trong khi ghi nhận và trân trọng những đặc điểm đã làm nên sự ưu tú của các trường đại học phương Tây, chúng ta thường ít lưu ý đầy đủ đến những đặc điểm của khu vực, của quốc gia và văn hóa, là điều có tác dụng rất lớn và rất trực tiếp đến sự phát triển của GDĐH. Do sự khác biệt rất lớn về truyền thống văn hóa và lịch sử, về hệ thống chính trị, những kinh nghiệm của phương Tây về mặt nào đó có thể có ý nghĩa ít quan trọng hơn đối với Việt Nam so với những gì đang diễn ra ở Đông Á. Bài học của phương Tây là quan trọng, nhưng bài học quan trọng hơn là những nước Đông Á có truyền thống và nhiều đặc điểm gần gũi với chúng ta đã học hỏi những bài học phương Tây ấy như thế nào để đạt được thành tựu ngày nay.

Vì vậy, Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế số 17 của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành xin giới thiệu một phần trong bản báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Giáo dục Đại học tư ở Đông Á, do giáo sư Levy Daniel, ĐH Albany, thực hiện năm 2010. Đây là một bản báo cáo chứa đựng nhiều thông tin toàn diện và phong phú về GDĐH tư ở Đông Á, hơn thế nữa, chứa đựng những phân tích chính sách và khuyến nghị hết sức quý giá cho Việt Nam. Bản báo cáo dài gần 80 trang, gồm ba phần chính: Phần 1 là quy mô, định dạng và sự tăng trưởng; Phần 2 là tài chính, và phần 3 là chính sách quản lý. Phần giới thiệu trong Bản tin này là Phần Kết luận, và một số phụ lục để cung cấp thêm thông tin cho người đọc.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Giáo sư Levy đã cho phép sử dụng bản dịch cho Bản tin, hơn thế nữa, đã có nhiều trao đổi quý báu với người dịch để giúp người dịch hiểu thêm về GDĐH tư Đông Á trong bối cảnh thế giới. Bản dịch toàn văn bài báo cáo này đang được in thành sách. Quý Thầy cô có nhu cầu xin vui lòng liên hệ trước với Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá Giáo dục Đại học, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

Quý Thầy cô có thể xem các Bản tin trước đây trên trang web của Trung tâm: www.cheer.edu.vn. Chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến bình luận và góp ý để thực hiện Bản tin ngày càng tốt hơn.

Trân trọng



GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TƯ Ở ĐÔNG Á

Tác giả: Daniel Levy

Tóm tắt đặc điểm GDĐH tư ở Đông Á

Đặc trưng đầu tiên đập vào mắt chúng ta là quy mô của GDĐH Đông Á. Chỉ tính số nhập học đã lớn ít ra là gấp đôi so với bất cứ khu vực nào khác, và tỉ lệ 38,6% của GDĐH tư lớn hơn tất cả mọi khu vực khác trên thế giới trừ Châu Mỹ Latin. Tỉ lệ GDĐH tư còn cao hơn nếu chúng ta tính số trường thay vì số sinh viên, điều đó có nghĩa là nhiều trường tư có quy mô khá nhỏ. GDĐH tư cũng tập trung trong khu vực ngoài đại học. Hơn thế nữa, tăng trưởng mạnh mẽ về GDĐH tư đang tiếp tục ở tất cả các nước Đông Á với những trình độ phát triển và chế độ chính trị khác nhau. Chỉ rất ít nước Đông Á, với hệ thống GDĐH nhỏ, hiện nay không có GDĐH tư. Sự phát triển của GDĐH tư là một phần không thể thiếu của một thị trường rộng hơn và xu hướng tư nhân hóa trong kinh tế chính trị của khu vực.

Sự tăng trưởng của GDĐH tư là sản phẩm của cả những sáng kiến tư đa diện và chính sách tạo điều kiện của nhà nước. Mô hình Nhật Bản thời hậu chiến, được học tập rộng rãi trong các nước Đông Á, đã hướng nguồn ngân sách công ưu tiên cho các bậc học thấp hơn của giáo dục phổ thông, làm chậm lại đại chúng hóa GDĐH và để nó cho khu vực tư không được bao cấp. Sự phát triển tương đối muộn của GDĐH công ở Đông Á đã được đuổi kịp tương đối nhanh bằng sự tăng trưởng chính của khu vực tư, khiến khu vực công không có một thời gian dài thống trị (thậm chí độc quyền) như ta thấy ở châu Âu hay Châu Mỹ Latin. Trung Quốc và nhiều nước khác cuối cùng đã thoát khỏi sự độc quyền của trường công và vẫn có khoảng không gian lớn để mở rộng tỉ lệ GDĐH cả tư lẫn công. Tuy nhiên, nhiều hệ thống GDĐH khác ở Đông Á gần đây đã cho thấy sự suy tàn tuy ít khi là về con số tuyệt đối sinh viên nhập học (như trường hợp Nhật Bản), nhưng không hiếm nếu xét về mặt tỉ lệ (như Indonesia, Thái Lan); sự sụt giảm tỉ lệ GDĐH tư thường là kết quả của việc mở rộng đầu vào của trường công hay là nâng cấp lên thành ĐH của các trường hiện tại hoặc sự thay đổi trong cơ cấu nhân khẩu học (như Nhật Bản và Hàn Quốc).

Một đặc điểm cốt lõi của GDĐH tư ở Đông Á là, thậm chí còn nhiều hơn các vùng khác, tràn ngập bộ phận được gọi là “hấp thụ nhu cầu”. Điều này rất có ý nghĩa đối với sự tăng trưởng tiếp theo, với vấn đề tài chính, các quy định quản lý và chất lượng. Cũng cốt yếu như thế là việc tôn trọng sự đa dạng của

phân khúc hấp thụ nhu cầu này, từ những trường kém chất lượng và đôi khi gian lận đến những trường hấp thụ nhu cầu nghiêm túc đã có những nỗ lực đáng hoan nghênh và đạt được nhiều thành tựu đặc biệt là về mặt hướng đến thị trường lao động.

Nhưng có những sự khác nhau còn nhiều hơn thế nữa trong GDĐH tư. Trên đỉnh xét về vị trí trong thị trường lao động, chất lượng học thuật và đào tạo, quản lý chuyên nghiệp là các trường bán tinh hoa. Ngay cả nếu hầu như không có trường tư nào có thể ganh đua được với các trường công tinh hoa, tầng kế tiếp này cũng rất ấn tượng và đang tăng trưởng, với một số thành tích và nhiều tiềm năng đem lại một mô hình khuôn mẫu cho không chỉ các trường hấp thụ nhu cầu nghiêm túc mà còn cho các trường công về mặt thu hút các nguồn thu đa dạng, đưa ra các chuyên ngành thích ứng với thị trường, về tính chất dám làm dám chịu, dám chấp nhận rủi ro, cũng như thiết lập những quan hệ quốc tế và hợp tác liên kết mạnh mẽ. Hơn thế nữa, một số trường tôn giáo hay các nhóm có căn cước đặc biệt bản thân họ là những trường bán tinh hoa hay ít ra là chia sẻ một số đặc điểm nổi bật. Sự đình đốn hay suy tàn ít nhiều về định hướng tôn giáo (như trong các trường Thiên Chúa giáo) được bù đắp bằng sự đa dạng hóa, trong đó có các trường Hồi giáo. Bằng nhiều con đường khác nhau, các trường ĐH-CT tư tiếp tục chứng minh sự tồn tại mạnh mẽ của nó.

Sự khác nhau nổi bật của những kiểu loại trường trong khu vực GDĐH tư thể hiện rõ trong vấn đề tài chính. Bảo đảm rằng, học phí chiếm ngôi vua đối với hầu như tất cả các trường tư ở Đông Á. Thực ra điều này đúng trên toàn cầu. Đông Á về mặt nào đó ít nhiều bất thường khi trường công cũng thu học phí, tuy nó giới hạn trong khoảng cách rõ rệt trong học phí công tư. Khoảng cách này thường ít nhất là 2,5 đến 1 tính trung bình (lớn hơn nhiều trong trường hợp các trường tư bán tinh hoa).

Mức độ phụ thuộc vào học phí ở Đông Á khác nhau khác nhiều, từ gần như 100% trong nhiều trường thuộc loại hấp thụ nhu cầu đến chỗ là nguồn thu lớn nhất trong các trường bán tinh hoa và trường tôn giáo. Các trường tư bán tinh hoa ở Đông Á có xu hướng thu học phí cao nhất, cũng cho thấy sự hiện diện các nguồn tài trợ từ doanh nghiệp, trong khi các trường tôn giáo thì tất nhiên có nguồn tài trợ lớn nhất từ các tổ chức tôn giáo thiện nguyện, kể cả từ nước ngoài. Trong thực tế hai loại trường này dẫn đầu trong tài trợ từ nước ngoài. Các trường hấp thụ nhu cầu nghiêm túc bao gồm những trường do các gia đình làm chủ, với đóng góp tài chính từ các thành viên gia đình. Những tất cả những khác nhau trong sự đa dạng của tài chính tư này vẫn còn quá hạn chế và các nước cần tăng cường chú trọng đến nguồn thu từ các quỹ thiện nguyện và từ quan hệ liên kết với các doanh nghiệp hiện vẫn còn rất ít ỏi. Thực ra, những nguồn này có thể trở thành tiền đồn nơi những sáng kiến khởi sự của GDĐH tư biến thành kích thích tài chính cho một số trường công, trong đó có cả áp lực cạnh tranh.

Cũng như thực tế trên toàn cầu, sự mở rộng mạnh mẽ của các nguồn tài





chính tư ngoài học phí của Đông Á phụ thuộc rất nhiều vào chính sách công. Kích lệ về thuế là một ví dụ nổi bật, và một lần nữa điều này cho thấy những chính sách tốt cho GDĐH tư cũng có thể tốt cho cả GDĐH công. Sự cởi mở đối với nước ngoài và với các tác nhân vì lợi nhuận đem lại những điều kiện thuận lợi. Ngay cả với học phí, chính sách nhà nước cũng quan trọng. Khi tất cả những yếu tố khác là ngang nhau, thì học phí khu vực công càng cao, khoảng cách học phí công tư càng thấp, thì càng có triển vọng cho GDĐH tư. Điều cốt yếu rất trực tiếp là nhà nước không áp đặt trần học phí không thích hợp cho GDĐH tư.

Đa dạng hóa về nguồn tài chính—cả trong thực tế hiện nay lẫn trong cơ hội chính sách, —cũng là vấn đề liên quan rất nhiều đến ngân sách công. Có thể khẳng định rằng, quy luật chung ở Đông Á là thiếu nguồn bao cấp thường niên và trực tiếp cho GDĐH tư. Không có trường hợp nào hiện nay hay đã từng có một cách tiếp cận không phân biệt công tư trong việc cung cấp tài chính cho ĐH. Tuy vậy, điều này để lại một khoảng không gian cho những cân nhắc chính sách về việc bao cấp trực tiếp có giới hạn dựa trên những cơ sở nhất định (để cứu những trường tư tốt gặp nguy về tài chính, hoặc để cải thiện chất lượng như mở rộng ngành hay đầu tư cho nghiên cứu).

Nhưng với thực tế chủ yếu hiện nay, những cơ hội thích hợp cho việc mở rộng thêm tài trợ công với GDĐH tư có thể đến một cách gián tiếp, hỗ trợ có mục tiêu. Thực ra đây là chỗ hiểm hoi mà bản báo cáo này ủng hộ cách tiếp cận không phân biệt công tư. Cạnh tranh dựa trên bình duyệt cho các quỹ nghiên cứu là một khả năng nổi bật, với một số tiền lệ đã có. Quan trọng nhất là chương trình tín dụng sinh viên mở ra cho mọi sinh viên không phân biệt trường công hay trường tư, một thực tế đang được mở rộng trong khu vực và còn nhiều khoảng không để phát triển. Không như hầu hết nguồn tài trợ nhà nước khác cho GDĐH tư, chương trình tín dụng sinh viên sẽ đem lợi ích cho một số lớn các trường ĐH-CĐ tư, hay ít nhất là những trường tư được kiểm định nếu nhà nước quyết định hạn chế như thế.

Mức độ và dạng thức của các quy định quản lý nhà nước khác nhau khá nhiều tùy theo từng nước và tùy thời điểm. Ở nhiều nơi, cách tiếp cận gần như “giữ nguyên hiện trạng” của nhà nước tạo ra các “quy định quản lý bị trì hoãn”. Các trường ĐH-CĐ tư phàn nàn về việc có quá nhiều quy định quản lý thường dẫn ra ý kiến sau: “Các quy định quản lý được đưa ra trong bối cảnh không có tài trợ của nhà nước, trong đó quy tắc luật lệ đòi hỏi còn cao hơn cả các trường công tự chủ, là điều sẽ gây ra nhiều vấn đề, gây phiền hà chậm trễ và tốn kém cho việc đáp ứng các đòi hỏi ấy, cũng như sẽ gây khó khăn cho việc kiểm định.” Trong mọi tình huống, những trường hợp không tán thành việc có quá nhiều quy định đều dựa trên những luận cứ chung không riêng đối với GDĐH. Việc quy định quá mức có thể bảo đảm cho sự lẩn tránh không chính thức hoặc sẽ mang lại hậu quả có hại cho tự do, tự chủ, sáng tạo, sự lựa chọn, sự cạnh tranh, và sự đa dạng. Mặt khác, trong lĩnh vực GDĐH Đông Á nhìn chung ta cũng thấy nhiều ý kiến tỏ ra thiên vị một số quy định và ủng hộ chủ trương phải tăng cường các quy định. Nhà nước có quyền và có trách

nhệm bảo đảm một thị trường minh bạch và bảo vệ người dân tránh rủi ro. Những vấn đề gây lo lắng chủ yếu là nằm trong loại chất lượng thấp thuộc phân khúc hấp thụ nhu cầu, vì họ đưa ra một chất lượng giáo dục thấp dưới bất cứ mức độ hợp lý nào có thể chấp nhận được.

Hơn thế nữa, chính phủ có một thẩm quyền chính đáng và to lớn để làm cho chính sách nghiêng về phía phù hợp với mục đích của họ. Không có một câu trả lời độc nhất nào khách quan đối với những vấn đề kiểu như chính phủ có nên cung cấp nguồn tài trợ cho GDĐH tư hay thậm chí có nên cho phép nó tồn tại, hay nếu nó được phép tồn tại, liệu có bao gồm phân khúc vì lợi nhuận? Với những vấn đề có tính chất khiêu khích như thế, chính phủ và cả xã hội có quyền đưa ra những quyết định “sai”. Cùng lúc đó có một hy vọng có cơ sở rằng kiến thức đang được rộng mở của chúng ta về những kinh nghiệm ở Đông Á và ngoài Đông Á—liên đới với lợi ích và những vấn đề nó gây ra—sẽ soi sáng cho quá trình làm chính sách.

Sự khác biệt trong chính sách của các nước Đông Á đến nay, và trong các luận cứ về chính sách, được minh họa rất rõ trong vấn đề vì lợi nhuận. Mức độ hợp pháp của khu vực vì lợi nhuận rõ ràng hơn nhiều ở Đông Á so với những khu vực khác trên thế giới. Ở một số nước GDĐH vì lợi nhuận chiếm tỉ lệ lớn trong khu vực GDĐH tư, dù ở nước khác nó bị cấm. Đang có ngày càng nhiều quan hệ đối tác công tư giữa các trường cao đẳng tư vì lợi nhuận (cũng như phi lợi nhuận) với các trường ĐH công. Tuy nhiên, cũng như ở các khu vực khác trên thế giới, việc để ra ngoài vòng pháp luật các trường vì lợi nhuận đã để lại một khoảng trống lớn cho các trường phi lợi nhuận trá hình có thể vận hành vì lợi nhuận một cách không chính thức. Tình trạng không chính thức này đến lượt nó lại trở thành một luận điểm chính sách chủ yếu cho việc hợp pháp hóa phân khúc vì lợi nhuận. Những lý lẽ khác bao gồm việc mở rộng đóng góp tài chính của khu vực tư, tận dụng kỷ luật của thị trường và mang lại sự đa dạng thêm nữa cho GDĐH. Nhưng những lý lẽ chống lại là những bằng chứng cho thấy phân khúc vì lợi nhuận thường gắn với những trường hằm bà lằng¹, là hiện tượng có lẽ phổ biến hơn ở nhiều trường nhỏ do các gia đình làm chủ hơn là ở các chuỗi cung ứng quốc tế của những tập đoàn lớn.

Mặt khác, một kết quả nghiên cứu quan trọng, trong bối cảnh có sự khác nhau rất lớn giữa các nước Đông Á (về lịch sử, mức độ phát triển, hệ thống chính trị, tôn giáo, sắc tộc, và những đặc trưng khác), là những nhận định cực kỳ ấn tượng về đặc điểm phổ biến của GDĐH tư trong khu vực; bao gồm (i) sự hiện diện gần như với hình thức giống nhau của một số trường tư, ít ra là nảy ra từ sự tăng trưởng của GDĐH tư; (ii) quy mô trung bình nhỏ của các trường tư; (iii) sự thống trị về mặt số lượng của phân khúc hấp thụ nhu cầu; (iv) sự lấn át của nguồn thu từ học phí; (v); thiếu tài trợ từ nhà nước; (vi) hệ thống quản trị nội bộ theo thứ bậc; và (vii) tập trung đào tạo những ngành không tốn nhiều chi phí. Nhiều xu hướng nêu trên cũng phổ biến trên toàn cầu nhưng một số thì đặc biệt nổi bật ở Đông Á.



¹“garage” trong nguyên bản.



Việc đánh giá và chính sách

Chính sách là vấn đề được bàn đến trong suốt cả báo cáo này và được nhấn mạnh trong nhiều mục. Nhìn chung, bản báo cáo này đã chọn một quan điểm thuận lợi cho sự đóng góp của GDĐH tư. GDĐH tư đã mang lại những lợi ích to lớn trong việc mở rộng tiếp cận ĐH cho công chúng. Hầu như không thể nào hình dung ra được GDĐH Đông Á nếu như không có bộ phận tư rất lớn của nó. Bất cứ chính sách nào nhằm làm cho khu vực này co lại đều có thể gây ra những biến động lớn.

GDĐH tư cũng đã đóng góp tuy không thường xuyên, vào những mục tiêu khác của xã hội và của chính phủ các nước Đông Á, cũng như của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới. Lấy ví dụ về sự phân tầng, chúng ta có thể dẫn ra đây sự phân tầng hệ thống (bao gồm cả khu vực giáo dục bậc cao ngoài ĐH), sự đa dạng hóa nguồn tài chính (bao gồm các nguồn tài chính tư nhân và nước ngoài), và sự phân tầng trong chức năng và hoạt động (bao gồm định hướng thị trường lao động). Những trường tốt hơn (bán tinh hoa, trường đặc trưng và thậm chí cả những trường hấp thụ nhu cầu nghiêm túc) dĩ nhiên đóng góp nhiều hơn hầu hết những trường tư khác trong việc mở ra nhiều khả năng lựa chọn, tăng cường cạnh tranh và thậm chí chất lượng. Tuy kết quả nghiên cứu cho thấy ở khu vực trường công chất lượng đào tạo tính trung bình cao hơn so với trường tư, vẫn không quá lời khi nói rằng các trường tư hàng đầu đôi khi đã là khuôn mẫu cho các trường tư khác và cả trường công. Ví dụ thì nhiều: các lĩnh vực nghiên cứu đổi mới sáng tạo, định hướng thị trường, tiếng nói của khách hàng, năng lực ra quyết định và quản lý hiệu quả. Những trường tư hàng đầu này nhiều khi hợp thức hóa những thực tế và chính sách mà nhiều nhà cải cách lên tiếng kêu gọi cho GDĐH nói chung, cho dù hầu hết các trường công có tha thiết đi theo những cải cách đó hay không (ví dụ vấn đề tăng học phí).

Nhưng cái tốt nhất về GDĐH tư thường lại không nằm trong chính GDĐH tư. Bản báo cáo này đã nêu ra vô số vấn đề trong hoạt động của trường tư. Thường thì các vấn đề nằm trong những thứ GDĐH tư không làm hoặc không có: chất lượng học thuật rất cao, nghiên cứu phong phú, đào tạo sau đại học có chất lượng, đội ngũ giảng viên toàn thời gian, và pha trộn đầy hấp dẫn giữa sinh viên chính quy và bán thời gian, đào tạo nhiều ngành, trang thiết bị và nguồn lực dồi dào. Những ví dụ này đúng với hầu hết các trường không kể công tư, và đặc biệt đúng với phân khúc hấp thụ nhu cầu. Hơn thế nữa, những chuyện mà các trường tư làm, thì họ lại thường làm với chất lượng hoạt động thấp, đôi khi đến mức lỗ bịch, thiếu minh bạch, và quá chú trọng đến lợi nhuận thay vì giáo dục. Sự phân biệt giữa những trường chất lượng quá kém và những trường hấp thụ nhu cầu nghiêm túc là rất quan trọng đối với sự đánh giá của chúng ta và đối với việc xây dựng chính sách công. Với những trường quá kém, khó mà xác định được liệu nó mang lại ích lợi gì cho GDĐH ngoài việc mở ra lối tiếp cận.

Nhưng sự khác biệt trong nội bộ khu vực công cũng lớn. Nhiều trường rõ ràng là những trường công thuộc loại hấp thụ nhu cầu. Chúng ta không nên tăng cường định kiến coi trường công ở Đông Á bao giờ cũng là ưu việt hơn trường tư.

Bản báo cáo này không chỉ đánh giá những đóng góp của GDĐH tư và những vấn đề tác động của chính sách, mà còn xác định và cân nhắc những lựa chọn chính sách cho tương lai. Trong khi làm việc ấy chúng tôi cũng đã đứng ở vị trí nêu ra các quan điểm phần lớn là thuận lợi cho GDĐH tư, thường là với sự thận trọng và một phẩm chất cần thiết.

Trước hết, về quy mô và sự tăng trưởng, bản báo cáo này hoan nghênh và thúc đẩy những chính sách thuận lợi cho việc mở rộng GDĐH tư. Nhưng nó công nhận rằng không có quy mô nào là "tốt nhất" và sự mở rộng GDĐH không phải lúc nào cũng được bảo đảm. Nếu nó được cho phép đối với các khu vực khác ngoài Đông Á ít hơn tỉ lệ 40% GDĐH tư, liệu nó cũng được cho phép như thế với Đông Á? nếu những nơi có tỉ lệ GDĐH tư 10 phần trăm được coi là tốt, thì liệu có nhất thiết phải bảo đảm cho tỉ lệ GDĐH tư ở những nơi đã vượt quá 70%? Tỉ lệ GDĐH tư không nên là mục đích tự thân mà nên phụ thuộc vào việc nó phục vụ tốt đến mức nào những mục tiêu đáng giá hơn: tiếp cận, phân tầng, khả năng lựa chọn, chất lượng, và sự phát triển quốc gia. Với ý tưởng ấy, có lẽ không mấy chính đáng nếu chính sách công chỉ nhằm vào hỗ trợ sự tăng trưởng quy mô GDĐH tư ngay cả ở những nơi đó có thể là điều rất đáng mong muốn, và khích lệ sự tăng trưởng một số kiểu nhất định nào đó; nhớ rằng hầu hết các trường ĐH-CĐ tư đều khá hạn chế về chất lượng và quy mô.

Mặc dù không thường xuyên như vấn đề quy mô GDĐH, một quan điểm chính sách phổ biến khác được Ngân hàng Thế giới và nhiều báo cáo khác ủng hộ là quan điểm không thiên vị công tư (hay là, trong hình thức đã được điều chỉnh, trung lập công tư trừ một điều là khu vực tư sẽ vẫn tiếp tục dựa vào tài chính tư nhân). Bản báo cáo của chúng tôi hầu như không mấy thân thiện với ý tưởng về một chính sách trung lập. Các nhà vận động chính sách nói chung dường như đã quên mất hay là không đánh giá đúng mức giá trị của sự khác biệt công tư. Nếu chúng ta đánh giá cao những gì GDĐH tư mang lại, tại sao lại thúc đẩy sự đối xử như nhau là điều có thể khiến nó trở nên giống với khu vực công? Nếu một kích cỡ có thể vừa cho hết thầy thường là một chính sách tối cho GDĐH tư trong bối cảnh sự khác nhau trong nội bộ từng phân khúc là một thực tế, thì một chính sách như thế sẽ còn tệ hơn đối với các khu vực công và tư. Kết quả của báo cáo này, thực ra nói lên sự khác nhau to lớn (tuy chưa đầy đủ) sự khác biệt giữa công và tư. Sự khác biệt này nổi bật trong vấn đề tài chính, quản trị, chức năng, mục tiêu, và quan hệ với xã hội.

Trong thực tế hầu hết chỗ nhòe mờ trong biên giới công tư có thể thấy ở Đông Á không phải là kết quả của những thay đổi trong GDĐH tư mà chủ yếu





là kết quả của tư nhân hóa phần nào các trường công. Quá trình tư nhân hóa này dù đã được nêu ra, không phải là chủ đề của bản báo cáo này. Bởi vậy, mối lo lắng mà bản báo cáo này nêu ra về chính sách không phân biệt công tư chủ yếu liên quan tới những khuyến nghị làm thay đổi khu vực tư. Tuy nhiên ngay cả khi bản báo cáo này thiên về một mức độ trung lập lớn hơn nhiều khi nói về lĩnh vực tài trợ gián tiếp của chính phủ (trái ngược với bao cấp trực tiếp cho từng trường), cùng với những khích lệ cho việc đa dạng hóa các nguồn thu tư nhân.

Sự chú ý của bản báo cáo dành cho vấn đề chính sách đã bao hàm hầu hết những chính sách đã và đang được áp dụng ở Đông Á. Lợi ích, cơ hội, sự đè nén và những vấn nạn đã được trình bày và dựa vào đó để suy đoán những lựa chọn chính sách cho tương lai. Trong nhiều khả năng lựa chọn, một số rõ ràng là được đóng khung như những khuyến nghị. Trái với cái nền ấy, chúng tôi chọn kết thúc bài báo cáo này bằng việc lặp lại những cảnh báo cơ bản về chính sách công đối với GDDH tư. Tất nhiên chúng tôi vừa nêu ra nhu cầu cảnh báo hai khuyến nghị phổ biến trong nhiều tài liệu quốc tế, thiên về tăng cường quy mô và không phân biệt công tư. Thực ra, đối với quan điểm không phân biệt công tư, bản báo cáo này không chỉ nghi ngờ mà còn chọn thái độ gần như tiêu cực.

Một cách tổng quát hơn, chúng tôi không mấy tán thành khái niệm “kinh nghiệm tốt” hay là có những chính sách thường được xem là tốt nhất². Sự từ chối này không đồng nhất với mọi vấn đề, và càng không có nghĩa là mọi lựa chọn chính sách đều có giá trị ngang nhau. Trái lại là khác vì chúng ta đều biết thực tế hiện nay hay những ảnh hưởng khả dĩ của việc thay đổi chính sách.

Thêm vào đó, rất cần nhấn mạnh sự khác nhau rất lớn trong nội bộ khu vực tư của GDDH Đông Á, thông qua đủ kiểu trường tư. Thường xuyên nghi ngờ quá nhiều về một chính sách tốt nhất cho toàn bộ khu vực tư (chứ chưa nói đến cho cả hệ thống GDDH) là điều có thể quá ngạo mạn, dù điều này cho phép đưa ra một số chính sách có thể đúng với hầu hết mọi trường.

Hơn nữa, sự khác biệt giữa các nước ở Đông Á là rất lớn nói chung và với GDDH nói riêng, đặc biệt là GDDH tư. Cái điều ta thấy hợp lý ở nơi này lại có thể hoàn toàn không thích hợp ở nơi khác³.

Hầu hết những lựa chọn chính sách và khuyến nghị mà bản báo cáo này đưa ra đều có liên quan tới việc mở rộng GDDH nhiều khi rất nổi bật trong thực tiễn và chính sách dường như mang lại lợi ích vượt xa những vấn nạn mà nó gây ra. Lợi ích thường đến từ chính sách nhưng cũng nhiều khi đến từ vô số những hành động của khu vực tư vốn không hề được lên kế hoạch từ bên trên. Làm chính sách cho GDDH tư là một cái gì lớn hơn nhiều chứ không chỉ là tuyên bố về các mục tiêu, tham vọng và nguyên tắc.

Người dịch: Phạm Thị Ly

Nguồn: “East Asian Private Higher Education: Reality and Policy”, World Bank Report, By Daniel Levy, February, 2010.

² Một số kết quả được ưa thích của báo cáo này và những lựa chọn chính sách có liên quan tới một thực tế phổ biến ở Mỹ (ví dụ, tài trợ gián tiếp cho GDDH tư, không có các quy định quá mức ở cấp trung ương). Nhưng chúng ta phải nhớ rằng Mỹ là một nước rất không điển hình trong vấn đề GDDH, vì vậy cần cảnh giác khi muốn chạy đua với họ.

³ Một đề nghị chính sách quan trọng là cần thu thập rất nhiều thông tin liên quan về GDDH tư. Bản chất phân tán của những thứ này có phần là hậu quả của sự tăng trưởng quá nhanh và hầu hết là nảy nở vô kế hoạch. Thu thập và phổ biến thông tin có thể là một nhiệm vụ rất đáng làm.



Phần phụ lục:

Bảng 1: Tỷ lệ GDDH công và tư ở Đông Á *

Nước	Tỷ lệ % sinh viên của khu vực tư trên tổng số **	Năm	Tỷ lệ trường tư trên tổng số trường ***	Năm
Cambodia⁴	58,0 (56.563/97.524)	2006	64,5 (40/62)	2006
Trung Quốc⁵	19,9 (4.013.010/20.210.249)	2008	28,3 (640/2.263)	2008
Hong Kong⁶	59,0 (127.256/215.637)	2007/08	54,5 (12/22)	2007/08
Indonesia⁷	71,0 (2.392.417/3.371.156)	2007	95,5 (2.766/2.897)	2007
Japan⁸	77,4 (2.924.022/3.776.623)	2007	89,6 (4.199/4.689)	2007

⁴ Một đề nghị chính sách quan trọng là cần thu thập rất nhiều thông tin liên quan về GDDH tư. Bản chất phân tán của những thứ này có phần là hậu quả của sự tăng trưởng quá nhanh và hầu hết là này nở vô kế hoạch. Thu thập và phổ biến thông tin có thể là một nhiệm vụ rất đáng làm đối với chính phủ cũng như với các tổ chức hiệp hội của khu vực chẳng hạn UNESCO hay Ngân hàng Phát triển Châu Á. Những dữ liệu như thế vô cùng quan trọng cho công việc đối sánh mà ta có thể thực hiện.

⁵ Dữ liệu về GDDH tư Cambodia và số sinh viên là của World Bank. Nguồn: http://siteresources.worldbank.org/EDUCATION/Resources/278200-1121703274255/1439264-1193249163062/Cambodia_CountrySummary.pdf. Dữ liệu về trường tư và số sinh viên lấy từ "Cambodia" in Higher Education in South-East Asia (Bangkok, Thailand: UNESCO Asia).

⁶ Department of Development and Planning, Ministry of Education, Essential Statistics of Education in China, May 2009. Chính phủ không liệt kê bất cứ cơ sở GDDH tư nào như một trường ĐH, thậm chí ngay cả khi họ gọi các bằng từ này. Năm 2008 có 1506 cơ sở GDDH tư, trong đó 866 là những cơ sở tự học, không cấp bằng. Thí sinh trúng tuyển vào các trường tư có cấp bằng là 1.346.311, với tổng số sinh viên là 4.01.010. Dữ liệu do GS.Fengqiao Yan đóng góp.

⁷ Hong Kong là một phần của Trung Quốc nhưng chúng tôi đưa ra dữ liệu riêng. Dữ liệu lấy từ University Grants Committee, Hong Kong, do Kai-ming Cheng đóng góp. Các trường có nguồn tài chính công đưa ra những chương trình tự học, và con số sinh viên tư nêu ra ở đây là con số sinh viên của những chương trình này, cũng như trong các trường tư. Điều này khác với cách tính của các nước Châu Âu và Châu Phi coi sinh viên tự trả tiền học trong trường công không phải là sinh viên trường tư. Hơn thế nữa, dữ liệu của UGC không phân loại công tư nhiều như tài chính công và tài chính tư, có thể đoán chừng là ở một số trường nó có thể được gọi là cái này hay cái kia. Về số trường, có hai trường nhỏ với tổng số sinh viên là 66 không được tính vào đây.

⁸ World Bank, Higher Education Sector Assessment, March 2009. Khi bản báo cáo liệt kê số trường ở Indonesia, nó cho thấy trường công là 131 bao gồm 46 trường ĐH, 5 viện nghiên cứu, 26 trường kỹ thuật, 1 trường, và 52 trường Hồi giáo; với khu vực tư là tổng số 2766 trường, bao gồm 372 trường ĐH, 42 viện, 118 trường kỹ thuật, 985 thuộc loại khác, và 1249 trường, vì vậy khu vực tư chiếm 95,5% tổng số trường. Khi bản báo cáo cho thấy số sinh viên, nó bao gồm trường công có 978.739 sinh viên, trường tư 2.392.417 với tỉ lệ học trong các trường tư là 71,0%. Nhưng con số này đã để ra ngoài những trường không rõ là công hay tư: các trường Hồi giáo (506.247 sinh viên), trường phục vụ (47.253), và ĐH mở (450.649), đưa tổng số sinh viên cả nước lên tới 4.375.305. Nếu chúng ta kể các trường Hồi giáo và ĐH mở là trường công và các trường phục vụ là trường tư (1249 trong 1250 trường được kể là trường tư thì tỉ lệ sinh viên trong trường tư sẽ là 55,8%. Nhưng nó ít hơn con số trong bảng này và Dr. Arif Maftuhin lưu ý rằng một số trường Hồi giáo là trường tư, trong khi trường khác lại là trường công về pháp lý.

⁹ Nguồn: PROPHE's Japanese case <http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/data/national.html>.



⁹ On Lao PDR, the conference of “The Proceedings of Regional Seminar on Higher Education in Southeast Asian Countries: A Current Update” in Bangkok, Thailand on Sept 29, 2005.

¹⁰ On Lao PDR, the conference of “The Proceedings of Regional Seminar on Higher Education in Southeast Asian Countries: A Current Update” in Bangkok, Thailand on Sept 29, 2005.

¹¹ Mongolian Statistical Yearbook.

¹² Myanmar’s data on enrollment is from UNESCO Institute for Statistics <http://stats.uis.unesco.org/>. Lall (2008) reports there is no PHE, though there are private centers in market fields. Also see Khin (2005).

¹³ PROPHE knowledge that there is no private higher education in North Korea.

¹⁴ On the Philippines, “Proceedings,” 2005.

¹⁵ Data of 2006 from OECD Complete databases: <http://stats.oecd.org>. Data of 2004 from PROPHE single country case for South Korea. <http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/data/national.html>. Data of 2002 from Seung-Bo Kim and Sunwoong Kim. Private Universities in South Korea. International Higher Education, Fall 2004.

¹⁶ The Ministry of Education, Taiwan Website: Statistics & Research/Summary of Statistics (2003-2004): <http://140.111.1.22/english/en05/other/yr04.htm>.

¹⁷ Office of Higher Education Commission, Thai Ministry of Education. <http://www.mua.go.th>.

¹⁸ Ministry of Education and Training of Vietnam, Statistical data: www.edu.net.vn.

Nước	Tỉ lệ % sinh viên của khu vực tư trên tổng số **	Năm	Tỉ lệ trường tư trên tổng số trường***	Năm
Lao PDR ⁹	32,4 (14.371/44.289)	2004/05	79,5 (31/39)	2005
Malaysia ¹⁰	50,9 (322.891/634.033)	2004	97,0 (559/576)	2004
Mongolia ¹¹	26,0	2003	64,2	2003
Myanmar ¹²	0,0 (0/507.660)	2007	0,0 (0/156)	2005
North Korea ¹³	0,0	-	0,0	-
Philippines ¹⁴	65,1 (1.589.866/2.438.855)	2005/06	89,5 (1.431/9)	2005
South Korea ¹⁵	80,0 (2.565.888/3.204.036)	2006	87,0 (280/322)	2002
Taiwan ¹⁶	71,9	2004	65,8	2004
Thái Lan ¹⁷	9,9 (173.007/1.750.777)	2007	47,0 (70/149)	2007
Việt Nam ¹⁸	10,4 (137.760/1.319.754)	2005	12,6 (29/230)	2005

GDDH tư không từ trên trời rơi xuống. Trong GDDH, Đông Á thích hợp khít khao với cả hai quá trình tư nhân hóa đang diễn ra song đôi trên toàn cầu: một bên là tăng cường tính chất tư nhân của khu vực công về tài chính và quản trị, và bên kia, trọng tâm của bản báo cáo này, là sự mở rộng khu vực tư¹⁹. Theo nghĩa rộng nhất, cả hai loại tư nhân hóa này thường xuất hiện như là một phần của bối cảnh rộng hơn về tư nhân hóa thị trường chứ không chỉ là vấn đề của GDDH, như trường hợp của Trung Quốc (Lin 1999; Nee 1992)²⁰.

Ở Đông Á, cũng như ở nhiều nơi trên thế giới, GDDH tư tăng trưởng mạnh mẽ trong nhiều hệ thống khác nhau. Về chế độ chính trị, nó có cả trong những chế độ dân chủ mạnh mẽ lẫn trong các chế độ độc tài. Nó tăng trưởng cả ở những quốc gia lớn nhất lẫn những nước nhỏ nhất trong vùng và cả những nước nghèo nhất. Nhìn trong bối cảnh chung toàn cầu, Đông Á vượt lên trước Nam Á và Châu Phi nhưng còn thua Châu Mỹ Latin và nhất là Châu Âu và Hoa Kỳ theo các chỉ số phát triển của Ngân hàng Thế giới²¹. Nhưng con số trung bình của nội bộ từng khu vực có thể dẫn tới diễn giải sai bởi sự khác biệt to

¹⁹ Thuật ngữ tư nhân hóa được dùng rộng rãi ở Đông Á và trong GDDH công trên toàn cầu, đôi khi để chỉ khía cạnh tài chính, và có khi là quản lý (Wongsothorn and Yibing 1995). “Tập đoàn hóa” trở thành phổ biến ở nhiều nước Đông Á như với trường hợp ĐH Quốc gia Singapore. Nhưng có vẻ như chính sách không giúp thu hút được nhiều nguồn tài chính từ các doanh nghiệp ở Malaysia (Yilmaz, tài liệu chưa xuất bản). Ở Nhật Bản, Yonezawa (Deng 1997; 2000) lưu ý rằng không rõ giới đẩy các trường công có quyền sở hữu các tài sản của họ hay không.

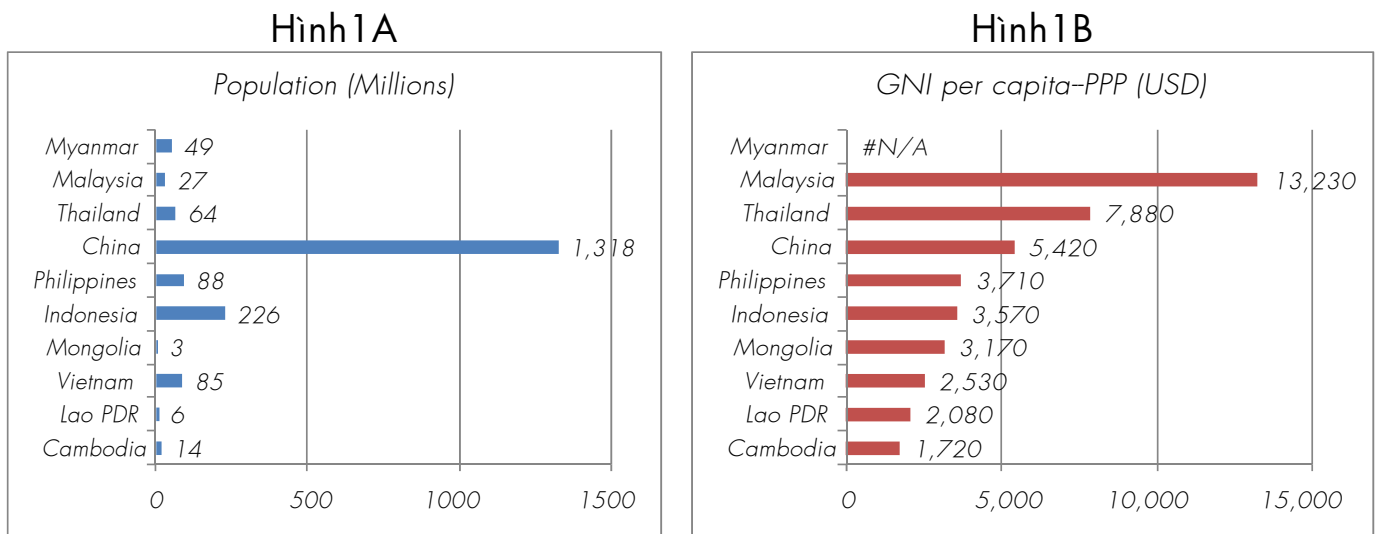
²⁰ Những bản báo cáo khác trong các dự án hoa tiêu rất ít khi đề cập đến GDDH tư. Những tài liệu tham khảo đều chỉ nói tới GDDH công và từ dùng “tư nhân” thường để nói tới một công việc kinh doanh.

²¹ Dữ liệu vùng rút ra từ Chỉ số Phát triển Thế giới 2009, có thể truy cập trực tuyến tại địa chỉ: http://siteresources.worldbank.org/DATASTATISTICS/Resources/eap_wdi.pdf. Bảng này cung cấp số liệu của East Asia & Pacific, Europe & Central Asia, Latin America & Caribbean, Middle East & North Africa, South Asia cùng như Sub-Saharan Africa.

lớn giữa các nước, điều này đặc biệt đúng ở Đông Á. Trong GDĐH tư có sự khác biệt lớn trong cách thức và thời gian để các nước đạt đến hiện trạng ngày nay cũng như trong mục tiêu mà họ đang nhắm đến. Bởi vậy, chúng ta cần lưu ý đến mức độ phát triển khác nhau khá nhiều giữa các nước Đông Á.



Hình 1A-1B: Bối cảnh phát triển: Dân số và chỉ số GNI đầu người ở một số nước Đông Á



Nguồn: Regional Fact Sheet, the World Development Indicators 2009 [online] available from http://siteresources.worldbank.org/DATASTATISTICS/Resources/eap_wdi.pdf

Hình 1A-1B cho thấy đủ loại quy mô dân số: có nước có dân số rất thấp như Mongolia, CHND Lào, Cambodia; quy mô trung bình như Malaysia và Myanmar; tương đối lớn như Thái Lan, Việt Nam, và Philippines; rất lớn như Indonesia và Trung Quốc - và cả Nhật Bản nếu ta có nước này trong danh sách, cũng như Nam Hàn ở quy mô trung bình. Về trình độ phát triển hay thu nhập đầu người, ở mức thấp có Cambodia, Myanmar, Lào và Việt Nam; trung bình có Mongolia, Philippines, Indonesia; cao có Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia và dĩ nhiên cao hơn là Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Về chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển tính trên GDP, dẫn đầu là Nhật Bản và Hàn Quốc, theo sau là Trung Quốc, Singapore, Hong Kong, Thái Lan, Indonesia, và Philippines²².

²² Xem Gross Domestic Expenditure on R&D (GERD), tại <http://stats.uis.unesco.org/unesco>.



Box 1: Bức phác họa về Trung Quốc

Trung Quốc: Muộn màng nhưng mạnh mẽ với GDDH tư

Sau 30 năm vắng bóng dưới chính thể cộng sản, GDDH tư bắt đầu tái xuất hiện vào đầu thập kỷ 80, cùng với sự trỗi dậy của kinh tế thị trường. Tăng trưởng mạnh mẽ là hệ quả tất yếu. Đến năm 2008, GDDH tư đã đạt tới 20% tổng số sinh viên nhập học. Người ta mong đợi rằng tỉ lệ này sẽ tiếp tục tăng trong những thập kỷ tới mặc dù GDDH công cũng đang bùng nổ mạnh mẽ về quy mô. Nhà nước thúc đẩy mạnh mẽ sự tăng trưởng của khu vực tư dù là chính sách có khác nhau qua từng thời kỳ cũng như tùy theo từng vùng. Tuy vậy, chính sách thuận lợi của chính phủ hầu như không bao hàm ngân sách công cho GDDH tư. Có thể dự đoán được rằng các trường thuộc loại “hấp thụ nhu cầu” tạo thành bộ phận lớn nhất trong GDDH tư, các trường tôn giáo hay có bản sắc khác bị cấm, trong lúc vẫn có khoảng không cho những trường bán tinh hoa (semi-elite) tồn tại. Những trường này và những trường thuộc loại “hấp thụ nhu cầu” tỏ ra khá nổi bật trong gần 300 trường tư được kiểm định chất lượng tính đến 2006 (Cao 2007). Con số các trường tư được kiểm định chất lượng vẫn còn rất nhỏ, phản ánh mâu thuẫn giữa mục tiêu mở rộng quy mô và việc bảo đảm chất lượng. Hầu hết các trường thuộc loại “hấp thụ nhu cầu” đều có mục đích kinh doanh và nhiều trường xử sự như những trường vì lợi nhuận. Luật Trung Quốc cấm các tổ chức vì lợi nhuận trong giáo dục nhưng cho phép các cơ sở đào tạo hoạt động và “có lợi nhuận hợp lý”. Các cơ sở đào tạo thuộc loại “hấp thụ nhu cầu”, tức là đại bộ phận GDDH tư ở Trung Quốc, có chất lượng và địa vị học thuật thấp, tiêu chuẩn đầu vào dễ dãi, tỉ lệ sinh viên/giảng viên cao, và giới hạn trong những ngành có chi phí đào tạo thấp. Tuy vậy, vẫn tồn tại những trường thuộc loại “hấp thụ nhu cầu” hoạt động nghiêm túc, trong đó có những trường được kiểm định chất lượng, và đem lại những gì một thị trường lao động phân tầng đang đòi hỏi. Cả về chức năng và về mặt tài chính, các trường tư ở Trung Quốc Nevertheless, serious-demand-absorbing institutions exist, including accredited ones, and được đánh dấu là thuộc khu vực tư nhân, và trong cơ cấu quản trị chúng ta thường thấy một hệ thống thứ bậc đáng kể, với quyền lực tập trung ở trên đỉnh. Nhưng đồng thời, cũng như ở những nước Đông Á khác, nhiều trường tư ở Trung Quốc phụ thuộc nhiều vào các giáo sư trường công trong việc dạy học cũng như trong cạnh tranh về chương trình đào tạo.

Box 2: Bức phác họa về Nhật Bản

Nhật Bản: Thiết lập một mô hình GDDH rộng lớn và hoàn toàn mang tính chất tư nhân

Nhiều trường ĐH tư vốn có cội rễ từ trước Chiến tranh Thế giới Lần thứ hai, thường là do được nâng cấp lên thành đại học và phát triển mạnh mẽ sau đó. Ảnh hưởng của thời kỳ người Mỹ chiếm đóng có một ý nghĩa quan trọng. Nhật Bản đạt đến đại chúng hóa giáo dục vào khoảng giữa thập kỷ 70 với một hệ thống GDDH rất đa dạng và khu vực tư rất lớn. Trừ Hàn Quốc, không có quốc gia phát triển nào có thể đạt gần tới mức độ 78% tổng số sinh viên học trong khu vực tư như Nhật Bản (2008).

Tuy vậy, ngày nay Nhật Bản đang là một ví dụ nổi bật nhất về sụt giảm số lượng tuyệt đối (phản ánh thực tiễn nhân khẩu học), dù rằng số trường ĐH vẫn tiếp tục tăng.

Các trường ĐH tư ở Nhật biểu hiện mức độ đa dạng rất cao: có những trường do các gia đình làm chủ, nhiều trường thuộc về các tổ chức văn hóa hay tôn giáo, có trường thuộc về các tập đoàn, các tổ chức phi lợi nhuận, và nay, đang có các tổ chức vì lợi nhuận ra đời như một cách thể nghiệm từng bước. Hầu hết các trường tư là những cơ sở thuộc loại “hấp thụ nhu cầu” vì họ giải quyết mục tiêu đại chúng hóa với rất ít chi phí từ nguồn ngân sách. Bộ phận này có thể đang thu hút khoảng 90% số sinh viên trong các trường tư bởi hầu hết các trường tư Nhật Bản là những trường đào tạo chuyên ngành. Ngược lại, có rất ít trường tư danh tiếng và các trường này đều nằm ở những thành phố lớn như Tokyo hay Kansai. Cũng như những nơi khác, trường tư Nhật Bản, kể cả những trường hàng đầu, chủ yếu dựa vào học phí để tồn tại.

Trường tư (2009) chiếm tới 92,8 phần trăm các trường đào tạo chuyên ngành bậc đại học và 93,1% các trường cao đẳng. Trong tổng số các trường ĐH, trường tư chiếm 77%. Một điều trái ngược nổi bật là trường tư chỉ chiếm 4,7% số trường đào tạo về công nghệ. Trong vòng 20-25 năm qua nhiều trường cao đẳng (CĐ) đã được tái cấu trúc thành ĐH dựa trên việc ngày càng nhiều sinh viên nữ muốn học ở các trường 4 năm. Trong lúc đó, số sinh viên là người đã đi làm tăng rất mạnh. Kế hoạch GDDH Quốc gia đã có lần cố gắng thử kiểm soát số người nhập học ở các trường ĐH, CĐ kể cả ở các trường tư. Mặt khác, việc hạn chế này dần dần trở thành vô nghĩa bởi số học sinh phổ thông đang tiếp tục giảm kể từ năm 1991. Hầu hết các trường CĐ ngày nay nhận vào bất cứ ai muốn học. Ngay cả các trường ĐH 4 năm cũng thế. 46,5% trường tư đang gặp khó khăn trong việc thu hút đủ số người học (2009).





Box 3. Bức phác họa về Malaysia

Malaysia: Những mô hình GDDH tư mạnh mẽ

GDDH tư là bước phát triển tương đối gần đây của Malaysia. Cho đến mãi đầu những năm 1980, các trường tư Malaysia mới bắt đầu mở ngành đào tạo khoa học và chuyên ngành ở bậc ĐH. Từ đó khu vực GDDH tư đã tăng trưởng mạnh mẽ, chiếm 50% tổng số sinh viên ở bậc ĐH. Sự mở rộng nhanh chóng của GDDH tư đi cùng với nhiều chương trình đổi mới sáng tạo và nhiều kiểu loại trường khác nhau.

Trải qua nhiều năm, các trường tư đã diễn tiến tới chỗ bao gồm nhiều kiểu sở hữu khác nhau, một số trường là các doanh nghiệp vì lợi nhuận, trong khi những trường khác là phi lợi nhuận. Các kiểu trường tư khác nhau bao gồm CĐ, ĐH, ĐH mở, ĐH ảo và cả các chi nhánh nước ngoài. Sự đa dạng còn thể hiện qua đủ loại chương trình: bằng đôi, chuyển đổi tín chỉ, bằng cấp từ bên ngoài, bằng liên kết, học tập từ xa, vân vân. Khu vực tư ở Malaysia rất năng động và dễ thay đổi, cả về mặt tổ chức nhà trường lẫn về mặt chuyên môn. Từ giữa những năm 1990, chính phủ Malaysia đã đặt ra các khuôn khổ quy định để quản lý và giám sát chất lượng của GDDH tư. Với sự mở rộng vẫn đang tiếp diễn, và sự đa dạng của GDDH tư, Malaysia nhắm tới việc trở thành một trung tâm của khu vực bằng cách thu hút sinh viên nước ngoài đến học tại Malaysia.

Box 4: Bức phác họa về Philippines

Philippines : Thích hợp với các mô hình của khu vực

Về hầu hết mọi khía cạnh, Philippines cho thấy các xu hướng của GDĐH tư rõ hơn là chung cho khu vực. GDĐH tư vượt trội hơn hẳn về số lượng, với hai phần ba sinh viên trên tổng số, và số lượng trường tư chiếm chín phần mười tổng số trường. Cũng như ở Nhật, ảnh hưởng của Hoa Kỳ có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sự có mặt của khu vực tư.

Cũng như Đông Á nói chung, số lượng nổi bật của khu vực tư trong GDĐH là do đáp ứng nhu cầu học của người dân trong lúc nguồn lực công không theo kịp. Điều này dẫn đến một vấn nạn thường thấy là bảo đảm chất lượng. Để giải quyết vấn đề này, có kiểm định chất lượng tư nhân (16% trường tư được kiểm định chất lượng, so với tỷ lệ chung tổng số trường công và tư được kiểm định là 20%), và có các quy định của chính phủ. Hầu hết các trường tư đào tạo những ngành không tốn nhiều chi phí và tuyên bố là phục vụ cho thị trường lao động. Có vẻ như những trường thu học phí cao thì sinh viên cũng có giá hơn trên thị trường việc làm. Những lĩnh vực phổ biến là điều dưỡng, công nghệ thông tin, và quản trị kinh doanh. Philippines cũng là một ví dụ về việc ngoài những trường đào tạo theo nhu cầu xã hội, còn có những trường rất mạnh, dẫn đầu thị trường lao động và học thuật, trong đó có những trường thuộc về các tôn giáo.

Tuy vậy, cũng tiêu biểu cho Đông Á, sự khác nhau giữa các trường tư vẫn tạo ra những khác biệt rất cơ bản giữa khu vực công và tư nói chung trong GDĐH. Điều này có thể thấy rõ qua quy mô trung bình khá nhỏ của các trường tư, qua các ngành đào tạo, và qua cơ cấu quản trị. Tài chính của các trường ĐH-CD tư hầu như chỉ là từ học phí, dù rằng mức học phí cũng khá hạn chế do khả năng có hạn của các gia đình và do quy định trần học phí của nhà nước. Một hiện tượng đang nổi lên là các tập đoàn bắt đầu bước chân vào lĩnh vực GDĐH với các nhóm doanh nhân mua lại và tiếp quản quyền sở hữu nhiều trường ĐH, đổ vào thêm nguồn vốn mới, và áp dụng cách quản lý như đối với các doanh nghiệp. Các nguồn thiện nguyện vẫn khá hạn chế nhưng không đến nỗi hoàn toàn vắng bóng.





Box 5: Bức phác họa về Thái Lan

Từ khi ban hành Luật GDDH từ năm 1969, các trường ĐH-CĐ ở Thái Lan hoạt động chủ yếu như những trường nghề dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục, trong khi nước này cho phép một số rất ít sinh viên trúng tuyển để vào học tại các trường công. Ngay cả khi nhà nước cho phép thành lập các trường ĐH-CĐ tư, chính sách của họ cũng khá chặt chẽ so với các nước khác trong vùng. Sự kiểm soát được tăng cường với các quy định luôn trễ nải sau khi GDDH tư bùng nổ ngoài dự đoán. Vô số quy định ở cấp bộ và hướng dẫn chính sách được ban hành liên tục để hỗ trợ cho Luật GDDH tư. Những chính sách và hành lang pháp lý chủ yếu ảnh hưởng tới các trường ĐH-CĐ tư liên quan tới những vấn đề quan trọng như bảo đảm chất lượng và kiểm định, mở ngành, điều chỉnh chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, chính sách cho sinh viên vay tiền, quản lý tài chính và vận hành nhà trường, v.v.

Trong khi các trường công được lập ra về cơ bản là để đào tạo sinh viên làm công chức, thì các trường ĐH tư hình thành chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu to lớn của xã hội về GDDH. Tỷ lệ sinh viên trong các trường tư đã tăng từ 6 đến 19% trong thời gian từ 1972 đến 2001, và tỷ lệ trường tư nhảy từ 35 đến 68% tổng số trường. Tuy vậy, số sinh viên vào trường tư giảm từ 14% tính đến 2003 và 10% tính đến 2007, khiến Thái Lan trở thành một trường hợp bất thường ở Đông Á có tỉ trọng thấp của GDDH tư.

Sự giảm sút này là kết quả của nhiều yếu tố trong đó có sự mở rộng và tư nhân hóa của các trường ĐH công, cũng như sự sụt giảm số người trẻ tuổi trong dân số. Dù vậy, GDDH tư ở Thái Lan vẫn còn mạnh mẽ và sự đa dạng của nó dựa trên sự đa dạng về thành phần sinh viên, về chất lượng, về tính chất sở hữu, và về định hướng. Trong các trường ĐH-CĐ tư, chiếm số lượng lớn nhất là những trường đáp ứng nhu cầu xã hội, bao gồm 40 trường nhỏ, và bộ phận nhỏ nhất là những trường bán tinh hoa, chỉ gồm 5 trường. Tuy vậy những trường tinh hoa này chiếm tới 40% số sinh viên trong lúc các trường đáp ứng nhu cầu theo lối sản xuất hàng chợ chiếm 57% (có lẽ 7% là các trường đáp ứng nhu cầu xã hội hoạt động một cách nghiêm chỉnh và 3% là các trường có định hướng văn hóa hay tôn giáo riêng).

Bảng 2: Các kiểu GDDH tư và đặc điểm của nó

Kiểu GDDH tư	Đặc điểm tiêu biểu
Bán tinh hoa (Semi-Elite) (và có lẽ cả những trường tinh hoa trong vài trường hợp đỉnh cao)	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Yêu cầu cao về học thuật, có chất lượng cao về nhiều mặt và có cương vị cao ✓ Thuận lợi về mặt xã hội, với mức học phí cao ✓ Phi chính trị hóa và có định hướng kinh tế ✓ Có thành tích quốc tế & Định hướng phương Tây ✓ Chính sách tuyển sinh chọn lọc ✓ Chú ý nghiêm túc đến hoạt động giảng dạy ✓ Nằm trong số những trường hàng đầu của quốc gia
Các trường có tính chất tôn giáo hoặc có bản sắc khác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Do các tổ chức xã hội hoặc tổ chức tôn giáo thành lập, giữ quyền sở hữu, và bảo trợ phần nào về tài chính ✓ Nhằm bảo vệ và thúc đẩy bản sắc của một nhóm, một cộng đồng trong xã hội ✓ Có thể trùng lặp với những kiểu trường tư khác, kể cả trường bán tinh hoa ✓ Nhấn mạnh tín ngưỡng hơn là GDDH nhưng thường là điều này bị loãng đi qua thời gian ✓ Nhấn mạnh tín ngưỡng cao nhất ở trên đỉnh bộ máy quản lý, yếu hơn trong sinh viên và giảng viên
Hấp thụ nhu cầu xã hội	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về GDDH khi nhà nước không thể cung cấp tài chính đủ cho việc mở rộng quy mô lớn của GDDH ✓ Có chất lượng và địa vị tương đối thấp ✓ (Thậm chí nhiều hơn các kiểu tư nhân khác) tập trung vào những lĩnh vực có nhu cầu đào tạo cao và chi phí đào tạo thấp (quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin); ✓ Nhưng bao gồm đủ loại khác nhau từ những trường linh tinh cho đến những trường đào tạo thuộc loại "hấp thụ nhu cầu" một cách nghiêm túc, có thiện ý chân thật giảng dạy và đào tạo cho một số lĩnh vực nhất định của thị trường lao động một cách chính đáng. ✓ Tập trung lớn nhất của khu vực vì lợi nhuận là loại trường hấp thụ nhu cầu này, từ thứ linh tinh cho đến loại nghiêm túc, dù một số trường vì lợi nhuận có thể đạt tới cương vị bán tinh hoa.





REFERENCES

- Agarwal, Pawan. 2008. *Privatization and Internationalization of Higher Education in the Countries of South Asia: An Empirical Analysis*. Delhi, India: Indian Council for Research on International Economic Relations (ICRIER).
- Altbach, Philip G., and Jorge Balán. 2007. *World Class Worldwide: Transforming Research Universities in Asia and Latin America*. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press.
- Baron, Barnett F., ed. 1991. *Philanthropy and the Dynamics of Change in East and Southeast Asia*. New York: East Asian Institute, Columbia University Press.
- Bastiaens, Jo. 2009. *International Assistance and State-University Relations, Studies in Higher Education*. New York: Routledge.
- Bjarnason, Svava, et al., eds. 2009. *A New Dynamic: Private Higher Education*. Paris: UNESCO.
- Buchori, Mochtar, and Abdul Malik. 2004. *The Evolution of Higher Education in Indonesia*.
- In Asian Universities: Historical Perspectives and Contemporary Challenges*, edited by Philip G. Altbach and Toru Umakoshi. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press, pp. 249-277.
- Cai, Y., and F. Yan. 2009. *The Responses of Private Higher Education Institutions to Market-Oriented Environments in China—an Institutional Approach*. Paper read at the 22nd CHER conference, 10-12 September, at Porto.
- Cao, Yingxia. 2007. *Chinese Private Colleges and the Labor Market*. Doctoral Dissertation, Educational Administration and Policy Studies, University at Albany, State University of New York, Albany.
- Castro, Claudio De Moura, and Daniel C. Levy. 2000. *Myth, Reality, and Reform: Higher Education Policy in Latin America*. Washington, D.C.: Johns Hopkins University Press for the Inter-American Development Bank.
- Chapman, Bruce. 2005. *Income Contingent Loans for Higher Education: International Reform*. Vol. 491, Discussion Paper. Canberra, Australia: Centre for Economic Policy Research, Research School of Social Sciences, The Australian National University.
- Chapman, Bruce, and Peter Drysdale. 2008. *Financing Higher Education in East Asia*. East Asian Bureau of Economic Research Newsletter, <http://www.eaber.org/intranet/publish/Public/newsletters.php>.
- CHEA/UNESCO. 2009. *Toward Effective Practice: Discouraging Degree Mills in Higher Education*. http://www.chea.org/pdf/degree_mills_effective_practice.pdf.
- Chet, Chealy. 2006. *Cambodia*. In *Higher Education in South-East Asia*, edited by UNESCO.

Bangkok: the UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education, pp. 13-34. Court, David. 1999. *Financing Higher Education in Africa: Makerere, the Quiet Revolution*.

Washington, D.C.: The World Bank and The Rockefeller Foundation.

Cowen, Tyler, and Sam Papenfuss. 1999. *The Economics of for-Profit Higher Education*.

Fairfax, VA: Department of Economics, George Mason University. Cummings, William. K. 1997. *Private Education in Eastern Asia*. In *The Challenge of Eastern Asian Education*, edited by William Cummings and Philip G. Altbach. New York: State University of New York Press, pp. 135-152.

Dai, Ngo Doan. 2006. Vietnam. In *Higher Education in South-East Asia*, edited by UNESCO.

Bangkok: the UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education, pp. 219-250.

Deng, Ping. 1997. *Private Education in Modern China*. Connecticut: Praeger.

Education Team. 2008. *The Role and Impact of Public-Private Partnerships in Education: Human Development Network* (Harry Patrinos, Task Team Leader).

Fielden, John, and Norman LaRocque. 2008. *The Evolving Regulatory Context for Private Education in Emerging Economies* In *Education Working Paper Series*. Washington, D.C.: International Finance Corporation, the World Bank.

Ford, David. 2006. *Cambodian Higher Education—Growing Pains*. *International Higher Education*, http://www.bc.edu/bc_org/avp/soe/cihe/newsletter/Number44/p10_Ford.htm.

Gallagher, Michael, and et al. 2009. *Reviews of Tertiary Education: China*. Paris: OECD. Geiger, Roger L. 1986a. *Finance and Function: Voluntary Support and Diversity in*

American Private Higher Education. In *Private Education: Studies in Choice and Public Policy*, edited by Daniel C. Levy. Oxford and New York: Oxford University Press, pp.

———. 1986b. *Private Sectors in Higher Education: Structure, Function and Change in Eight Countries*. Ann Arbor, MI.: University of Michigan Press.

Glewwe, Paul, and Harry Anthony Patrinos. 1998. *The Role of the Private Sector in Education in Vietnam: Evidence from the Vietnam Living Standards Survey*. *Living Standards Measurement Study Working Paper No. 132*, http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/1998/03/01/000009265_3980624090958/Rendered/PDF/multi_page.pdf.

Gonzales, A. 1996. *Renewing the Goals of Catholic Higher Education in Asia* *International Higher Education* (5):5-6.

Gonzalez, A. 1987. *Public and Private Sectors in Philippine Higher Education*. In *Public and Private Sectors in Asian Higher Education Systems: Issues and Prospects*, edited by Research Institute for Higher Education. Hiroshima, Japan: Research Institute for Higher Education, Hiroshima University, pp. 35-48.

González, Luis Eduardo. 1999. *Accreditation of Higher Education in Chile and Latin America*. In *Private Prometheus. Private Higher Education and Development in the 21st Century*, edited by P. Altbach. Westport, CT: Greenwood Press, pp. 65-83.





Gupta, Asha, Daniel C. Levy, and Krishnapratap Powar, eds. 2008. *Private Higher Education: Global Trends and Indian Perspectives*. New Delhi, India: Shipra Publications.

Hopper, R. 1998. *Emerging Private Universities in Bangladesh* *International Higher Education* (10):5-6.

Irizarry-Guzman, Carlos E. 1999. *An Application of the Theory of Differential Association to the Commission of Management Fraud: A Study with Mba Students in a Private University in Puerto Rico (Fraud, Edwin H. Sutherland)*. D.B.A., NOVA SOUTHEASTERN UNIVERSITY.

Jacobsen, Veronica, and Norman LaRocque. 2000. *Private Education in India: A Market and Regulatory Survey* Washington, D.C.: International Finance Corporation (IFC), World Bank Group.

James, Estelle. 1987. *The Public/ Private Provision of Responsibility for Education: An International Comparison* *Economics of Education Review* 6 (1):1-14.

———. 1991. *Private Higher Education: The Philippines as a Prototype* *Higher Education* 21:189-206.

Khin, Tun. 2005. *A Current Update of Higher Education in Southeast Asian Countries: A Case of Myanmar*. Paper read at Regional Seminar on Higher Education in Southeast Asian Countries: A Current Update, September, at Thailand.

Kinmonth, Earl H. 2005. *From Selection to Seduction: The Impact of Demographic Change on Private He in Japan*. In *The Big Bang in Japanese Higher Education: The 2004*

Reforms and the Dynamics of Change, edited by J. S. Eades, Roger Goodman and Yumiko Hada. Victoria, Australia: Trans Pacific Press, pp. 106-135. Kinser, Kevin, and Daniel C. Levy. 2005. *The for-Profit Sector: U.S. Patterns and International Echoes in Higher Education*. PROPHE Working Paper No.5, http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/publication/paper/PROPHEWP05_files/PROPHEWP05.pdf.

Kitamura, Kazuyuki. 2001. *Private Higher Education in Japan, 2001*. Address for the Opening of the Research Institute for Independent Higher Education. Tokyo: Research Institute for Independent Higher Education.

Kulachol, Thanu. 1995. *Private Higher Education in Thailand*. In *Private Higher Education in Asia and the Pacific: Final Report. Part II: Seminar Papers*, edited by Tong-in Wongsothorn and Yibing Wang. Bangkok, Thailand: UNESCO PROAP and SEAMEO RIHED, pp. 109-127.

Lall, Marie. 2008. *Evolving Education in Myanmar: The Interplay of State, Business and the Community*. In *Dictatorship, Disorder and Decline in Myanmar*, edited by Monique Skidmore and Trevor Wilson. Canberra, Australia: The Australian National University E Press, pp. 127-149.

LaRocque, Norman. 2000. *Private Higher Education in Developing Countries: Private Interest ... Public Good*. Paper read at NZAPEP Cooperative Change in Tertiary Education Conference.

———. 2008. *Reforming Higher Education in Sri Lanka*. Washington, D.C.: the

- World Bank. LaRocque, Norman 2002. *Private Education in the Philippines: A Market and Regulatory Survey*. Manila: Asian Development Bank.
- LaRocque, Norman, and Veronica Jacobsen. 2001. *Private Higher Education in China: Not a New Concept but a Tough Business Education Forum* 17.
- Lee, K. 1987. *Past, Present and Future Trends in the Public and Private Sectors of Korean Higher Education*. In *Public and Private Sectors in Asian Higher Education Systems*, edited by Research Institute for Higher Education. Hiroshima, Japan: Research Institute for Higher Education, Hiroshima University, pp. 49-70.
- Lee, Molly N. N. 1999. *Corporatization, Privatization, and Internationalization of Higher Education in Malaysia*. In *Private Prometheus: Private Higher Education and Development in the 21st Century*, edited by Philip G. Altbach. Westport, CT.: Greenwood, pp. 137-161.
- . 2004. *Malaysian Universities: Toward Equality, Accessibility, and Quality*. In *Asian Universities: Historical Perspectives and Contemporary Challenges*, edited by Philip G. Altbach and Toru Umakoshi. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press, pp. 221-246.
- Lee, S. H. 1998. *Korean Private Higher Education Faces Economic Crisis International Higher Education* (13):19-20.
- Lee, Sungho H. 1997. *South Korea*. In *Asian Higher Education: An International Handbook and Reference Guide*, edited by Gerard Postiglione and Grace Mak. Westport, CT: Greenwood Press, pp. 311-324.
- Levy, Daniel C. 1982. *Private Versus Public Financing of Higher Education: U.S. Policy Comparative Perspective Higher Education* 11 (6):607-628.
- . 1986. *Higher Education and the State in Latin America: Private Challenges to Public Dominance*. Chicago, Illinois: University of Chicago Press.
- . 1992. *Private Institutions of Higher Education*. In *The Encyclopedia of Higher Education*, edited by Burton Clark and Guy Neave. New York, NY: Pergamon Press, pp. 1183-1195.
- . 2006. *The Unanticipated Explosion: Private Higher Education's Global Surge Comparative Education Review* 50 (2):217-240.
- . 2007. *Inter-Sectoral Interfaces in Higher Education Development: Private and Public in Sync? In World Bank Volume on Development Economics*.
- . 2008a. *Access Via Private Higher Education Provision*. In *Private Higher Education: Global Trends and Indian Perspectives*, edited by Asha. Gupta, Daniel. C. Levy and K. B. Powar. New Delhi, India Shipra Publications, pp. 15-28.
- . 2008b. *Exploring the Viability of a Semi-Elite Category*. Paper read at the 33rd Annual Conference of The Associate for the Study of Higher Education (ASHE), International Division, November 5-8, at Jacksonville, Florida.
- . 2008c. *Private Higher Education's Global Surge: Emulating U.S. Patterns? Paper read at Privatization in Higher Education Conference, January 6-8, at the Samuel Nieman Institute for Advanced Studies in Science and Technology, Technion, Haifa, Israel*.
- . 2009. *Growth and Typology*. In *A New Dynamic: Private Higher Education*,





edited by Svava Bjarnason, et al. Paris: UNESCO, pp. 1-28.

———. forthcoming-a. *The Decline of Private Higher Education? PROPHE Working Paper*, <http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/publication/paper.html>.

———. forthcoming-b. *Public Policy for Private Higher Education: A Global Analysis*. In *Journal of Comparative Policy Analysis*, edited by Daniel C. Levy and William Zumeta, pp.

Lin, Jin. 1999. *Social Transformation and Private Education in China*. Connecticut: Praeger.

Loc, Nguyen. 2002. *Non-Public or People-Founded Higher Education in Vietnam*. In *The Report of the Second Regional Seminar on Private Higher Education: Its Role in Human Resource Development in a Globalised Knowledge Society*, edited by UNESCO PROAP and SEAMEO RIHED. Bangkok, Thailand, pp. 129-136.

Mei, Tan Ai. 2002. *Malaysian Private Higher Education: Globalization, Privatization, Transformation and Marketplaces*. London: ASEAN Academic Press.

Moeliodihardjo, Bagyo Y. 2009. *Equity and Access in Higher Education: The Case of Indonesia*. Interim Report. Washington, D.C.: World Bank.

Nee, Victor. 1992. *Organizational Dynamics of Market Transition: Hybrid Forms, Property Rights, and Mixed Economy in China*. *Administrative Science Quarterly* 37:1-27. Nizam. 2006. *Indonesia*. In *Higher Education in South-East Asia*, edited by UNESCO.

Bangkok: the UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education, pp. 35-68. Orbeta Jr., Aniceto C. 2008. *Background Paper on Higher Education in the Philippines*.

Washington, D.C.: World Bank.

Otieno, Wycliffe, and Daniel C. Levy. 2007. *Public Disorder, Private Boons? Inter-Sectoral Dynamics Illustrated by the Kenyan Case*. PROPHE Working Paper No. 9, <http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/publication/paper.html>.

Pachuashvili, Marie 2009. *The Politics of Higher Education: Governmental Policy Choices and Private Higher Education in Post-Communist Countries - a Comparative Study of Hungary, Georgia, Latvia and Lithuania*. Doctoral Dissertation, Department of Political Science, Central European University, Budapest.

Phuong, Le Dong. 2006. *The Role of Non-Public Institutions in Higher Education Development of Vietnam*. Doctoral Dissertation, Hiroshima University, Hiroshima, Japan.

Postiglione, Gerard, and Grace Mak, eds. 1997. *Asian Higher Education: An International Handbook and Reference Guide*. Westport, CT: Greenwood Press.

Praphamontripong, Prachayani. 2008. *Institutional Diversity of Thai Private Higher Education*. In *Private Higher Education: Global Trends and Indian Perspectives*, edited by Asha. Gupta, Daniel. C. Levy and K. B. Powar. New Delhi, India Shipra Publications, pp. 58-77.

———. 2010. *Intra-Sectoral Diversity: A Political Economy of Thai Private Higher Education*. Doctoral Dissertation, Educational Administration and Policy Studies, University at Albany, State University of New York, Albany.

- Purcell, Francesca B., Robin Matross Helms, and Laura Rumbley. 2005. *Women's Universities and Colleges: An International Handbook*. Edited by Philip G. Altbach, *Global Perspectives on Higher Education*. The Netherlands: Sense Publishers.
- Ross, D. 1995. *Asian Catholic Universities Meet in Indonesia International Higher Education* (3):6.
- Silk, Thomas. 1999. *Philanthropy and Law in Asia: A Comparative Study of the Nonprofit Legal Systems in Ten Asia Pacific Societies*. 1st ed, *Jossey-Bass Nonprofit and Public Management Series*: Jossey-Bass.
- Sirat, Morshidi. 2006. *Malaysia*. In *Higher Education in South-East Asia*, edited by UNESCO. Bangkok: the UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education, pp. 101-136.
- Sosale, Shobhana. 1999. *Trends in Private Sector Development in World Bank Education Projects*. Washington D. C.: World Bank.
- Sukamoto. 2002. *Private Higher Education in Indonesia*. In *The Report of the Second Regional Seminar on Private Higher Education: Its Role in Human Resource Development in a Globalised Knowledge Society*, edited by UNESCO PROAP and SEAMEO RIHED. Bangkok, Thailand: UNESCO-RIHED, pp. 39-46.
- Tan, Edita A. 2003. *Cost of Degree Programs in the University of the Philippines*. Quezon City: University of the Philippines.
- . forthcoming. *The State of the Philippines National Innovation System*. Washington, D.C.: World Bank, *Flagship Project on East Asia*.
- Toisuta, W. 1987. *Public and Private Sectors in Indonesian Higher Education*. In *Public and Private Sectors in Asian Higher Education Systems, Issues and Prospects*, edited by RIHE. Hiroshima, Japan: Research Institute for Higher Education, Hiroshima University, pp. 71-79.
- Tran, Hoa. 2000. *Kazakhstan's Higher Education in Transition International Higher Education* 20:12-14.
- Umakoshi, Toru. 2004. *Private Higher Education in Asia: Transitions and Development*. In *Asian Universities: Historical Perspectives and Contemporary Challenges*, edited by Philip G. Altbach and Toru Umakoshi. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press, pp. 33-49.
- UNESCO. 2006. *Higher Education in South-East Asia*. Bangkok: the UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education.
- Valisno, Mona D. 2002. *Private Higher Education in Philippines*. In *The Report of the Second Regional Seminar on Private Higher Education: Its Role in Human Resource Development in a Globalised Knowledge Society*, edited by UNESCO PROAP and SEAMEO RIHED. Bangkok, Thailand: UNESCO-RIHED, pp. 75-118.
- Wongsothorn, Tong-in, and Wang Yibing, eds. 1995. *Private Higher Education in Asia and the Pacific: Final Report Part II Seminar Papers*. Xiamen, China: UNESCO PROAP and SEAMEO RIHED.
- World Bank. 2000. *Higher Education in Developing Countries: Peril and Promise*. Washington, D.C.: World Bank.
- . 2002. *Constructing Knowledge Societies: New Challenges for Tertiary Education*.





- Washington, D.C.: International Bank for Reconstruction and Development.
- . 2006. *Pakistan: An Assessment of the Medium-Term Development Framework In Higher Education Policy Note*. Washington D.C.
- . 2007. *Malaysia and the Knowledge Economy: Building a World-Class Higher Education System*. Washington, D.C.: The World Bank.
- . 2008. *Vietnam: Higher Education and Skills for Growth*. Washington, D.C.: World Bank, Human Development Department.
- . 2009a. *The Towers of Learning: Performance, Peril and Promise of Higher Education in Sri Lanka*. Washington, D.C.: The World Bank Human Development Unit South Asia Region.
- . 2009b. *Vietnam Higher Education Development Policy Program--Second Operation*. Washington, D.C.: World Bank.
- . 2009c. *Vietnam Knowledge Report Revised*. Washington, D.C.
- Wu, Weiping. forthcoming. *Higher Education Innovation in China*. Washington, D.C.: World Bank, Flagship Project on East Asia.
- Xaysomphou, Khamphone. 2008. *Lao Higher Education*. Paper read at UNESCO's World Conference on Higher Education, at Macao.
- Yan, Fengqiao. forthcoming. *China's Academic Profession in the Context of Social Transition: Institutional Perspective European Review*.
- Yilmaz, Yesim. forthcoming. *Higher Education Institutions in Thailand and Malaysia—Can They Deliver?* Washington, D.C.: World Bank.
- . forthcoming. *Higher Education Institutions in Thailand and Malaysia—Can They Deliver?* Washington, D.C.: World Bank.
- Yonezawa, Akiyoshi. 1998. *Further Privatization in Japanese Higher Education International Higher Education 13 (Fall):20-22*.
- . 2000. *Changing Higher Education Policies for Japanese National Universities Higher Education Management 12 (3):31-39*.
- Yonezawa, Akiyoshi, and Masateru Baba. 1998. *The Market Structure for Private Universities in Japan Tertiary Education and Management 4 (2):145-152*.
- Yonezawa, Akiyoshi, and T. Kim. 2008. *The Future of Higher Education in the Context of a Shrinking Student Population: Policy Challenges for Japan and Korea Source OECD Education & Skills 2008 (17):248-277*.
- Ziderman, Adrian. 2003. *Student Loans in Thailand: Are They Effective, Equitable, Sustainable? Vol. 1, Policy Research and Dialogue: Student Loans Schemes in Asia*. Bangkok: UNESCO/IIEP.
- . 2006. *Student Loans in Thailand: From Social Targeting to Cost Sharing International Higher Education 42:6-8*.
- Zumeta, William. forthcoming. *State Policies and Private Higher Education in the USA: Understanding the Variation*. In *Journal of Comparative Policy Analysis, Special Issue*, edited by Daniel C. Levy and William Zumeta, pp.



Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Biên tập: TS. Phạm Thị Ly

Cố vấn chuyên môn: PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí

Trình bày: Phạm Thanh Tâm

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá GDĐH,
Trường ĐH Nguyễn Tất Thành
298A Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM
ĐT: 39402810 - Email: cheer@ntt.edu.vn
Website: www.cheer.edu.vn